TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ TUY HÒA** **TỈNH PHÚ YÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 46/2023/DS-ST
Ngày: 14/7/2023
"V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TUY HÒA, TỈNH PHÚ YÊN

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Hoa Dung

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Nghĩa và bà Phan Thị Oanh

-***Thư ký phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị Bích Hằng - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tuy Hòa tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Trang – Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Phú Yên mở phiên tòa công khai xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số 242/2016/TLST-DS ngày 05/12/2016, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 47 /2023/QĐXXST-DS ngày 19/5/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 42 /2023/QĐST-DS ngày 19/6/2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Hồ Thị Thanh S, sinh năm 1964

Địa chỉ: đường Đ, phường 1, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

Bị đơn: Bà Trần Thị T, sinh năm: 1957

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Ngọc A, sinh năm: 1982

Cùng địa chỉ: đường K, phường M, thành phố T, tỉnh Phú Yên

(bà Thân, ông An vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện ngày 11/7/2014, bà Hồ Thị Thanh S yêu cầu bà Trần Thị T, ông Nguyễn Ngọc A trả số tiền gốc 6.000.000đ. Tại đơn xét xử vắng mặt, bà S yêu cầu trả số nợ gốc theo giấy nhận nợ và lãi 1,125%/tháng từ ngày 21/11/2010. Yêu cầu tòa án xét xử vắng mặt cho đến khi có bản án.

** Bị đơn bà Trần Thị T, ông Nguyễn Ngọc A vắng mặt nên không có ý kiến trình bày.*

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

+ Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung vụ án: Áp dụng Điều 184 Bộ luật tố tụng dân sự; các điều 305, 471, 474, 476 Bộ luật dân sự năm 2005 đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn bà Trần Thị T trả tiền gốc cho nguyên đơn 6.000.000đ; về tiền lãi theo mức lãi suất 1,125%/tháng/số tiền nợ gốc từ ngày 21/11/2010 cho đến ngày xét xử.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải trả tiền nợ về hợp đồng vay tài sản là tranh chấp hợp đồng dân sự; các bên thỏa thuận trong hợp đồng lựa chọn Tòa án nhân dân thành phố Tuy Hòa giải quyết nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Sự kiện pháp lý xảy ra vào năm 2010 tại thời điểm Bộ luật dân sự 2005 có hiệu lực nên áp dụng Bộ luật dân sự 2005 giải quyết.

[2] Xét về tư cách tố tụng của đương sự: Ngày 11/7/2014, nguyên đơn bà Hồ Thị Thanh S, khởi kiện bị đơn bà Trần Thị T, ông Nguyễn Ngọc A yêu cầu bà T , ông A có trách nhiệm trả nợ. Áp dụng Điều 68 BLTTDS Tòa án xác định tư cách bà Trần Thị T, ông Nguyễn Ngọc A là bị đơn trong vụ án.

[3] Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Hồ Thị Thanh S có yêu cầu giải quyết vắng mặt. Bị đơn đã được tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do. Nên căn cứ vào Điều 227, Điều 228, Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt đương sự.

[4] Về nội dung vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[4.1] Về nợ gốc: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định: Theo giấy nhận nợ vay tiền ngày 21/11/2010, theo đó bà Trần Thị Thân có vay của bà Hồ Thị Thanh S số tiền 6.000.000đ, lãi suất thỏa thuận 5%/tháng, trả góp hàng ngày 200.000đ. Bên đi vay

bà Trần Thị T, người bảo lãnh ông Nguyễn Ngọc A. Theo giấy nhận nợ vay tiền không quy định thời hạn trả nợ cuối cùng. Quá trình thực hiện hợp đồng, bị đơn không trả nợ theo đúng cam kết là vi phạm nghĩa vụ của bên vay nên nguyên đơn có quyền khởi kiện. Tòa án đã tống đạt các văn bản tố tụng cho bị đơn nhưng bị đơn không đến tòa làm việc, không có ý kiến trình bày hay yêu cầu phản tố, không xuất trình chứng cứ chứng minh việc trả nợ của mình nên phải chịu hậu quả pháp lý của việc không cung cấp chứng cứ và chứng minh theo quy định tại Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn có căn cứ, Hội đồng xét xử chấp nhận, buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền 6.000.000đ.

[4.2]Về lãi suất: Đối với giấy nhận nợ ngày 21/11/2010, hai bên thỏa thuận lãi suất 5%/tháng, không quy định thời hạn trả nợ cuối cùng. Do đó hợp đồng vay giữa hai bên là hợp đồng vay không kỳ hạn và có lãi. Việc các đương sự thỏa thuận lãi suất 5%/tháng là cao so với quy định tại khoản 1 Điều 476 Bộ luật dân sự. Căn cứ khoản 2 Điều 476 Bộ luật dân sự 2005, xác định mức lãi suất vay bằng 150% của lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố là 9%/năm x 150% = 13,5%/năm = 1,125%/tháng (Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010). Như vậy tiền lãi mà bà T, ông Acần phải trả cho bà S đối với khoản nợ như sau: từ ngày 21/11/2010 đến ngày 14/7/2023 là 12 năm 07 tháng 23 ngày x 6.000.000đ x 1,125%/tháng = 10.244.250đ

[5] Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Hoàn lại tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 227, 228, 238 của Bộ luật tố tụng dân sự; Các điều 305, 471, 474, 476, 477 Bộ luật dân sự năm 2005;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Hồ Thị Thanh S. Buộc bà Trần Thị T, ông Nguyễn Ngọc A phải trả cho bà Hồ Thị Thanh S số tiền là 16.244.250đ (mười sáu triệu hai trăm bốn mươi bốn ngàn hai trăm năm mươi đồng). Trong đó tiền gốc 6.000.000đ (sáu triệu đồng) và tiền lãi 10.244.250đ (mười triệu hai trăm bốn mươi bốn ngàn hai trăm năm mươi đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (tức ngày 15/7/2023) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

Về án phí: Áp dụng Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bị đơn bà Trần Thị T, ông Nguyễn Ngọc A phải chịu 512.000đ (năm trăm mười hai ngàn đồng) án phí DS-ST.

Hoàn lại cho bà Hồ Thị Thanh S 150.000đ (một trăm năm mươi nghìn đồng) án phí DS-ST theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0004414 ngày 28/11/2016 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh Phú Yên;*
- *VKSND TP. Tuy Hòa;*
- *Chi cục THADS TP. Tuy Hòa;*
- *Đương sự;*
- *Lưu hồ sơ.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Bùi Thị Hoa Dung